TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT Ngày: 13/7/2021 V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Ông Hàng Lâm Viên và bà Trần Thị Dịu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Bà Huỳnh Thị Hồng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Mỹ Tr, sinh năm: 1988 (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1986 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Thuận

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Bà Lê Thị É, sinh năm: 1960 (có mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu O, sinh năm: 1967 (có mặt);

3.3. Ông Hà Ngọc H1, sinh năm: 1977 (có mặt);

3.4. Ông Cao Văn S, sinh năm: 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Thuận

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Trương Thị Th, sinh năm: 1978 (có mặt);

4.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm: 1982 (có mặt);

4.3. Ông Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm: 1983 (có mặt);

4.4. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1985 (có mặt);

4.5. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 1990 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị É.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Cao Thị Mỹ Tr trình bày:

Bà và ông Nguyễn Ngọc H kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Xuân Hải. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 152/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải. Khi ly hôn, vợ chồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông Hoan như sau:

Về tài sản chung:

- Diện tích 150m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q 268115 do UBND huyện Ninh Hải cấp ngày 29/3/2004 cho hộ bà Lê Thị É (diện tích đo đạt thực tế 457m^2). Đây là tài sản của vợ chồng bà được mẹ chồng cho năm 2014. Sau khi mẹ chồng cho đất, vợ chồng bà đã sử dụng thửa đất nói trên và xây dựng một căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ, trồng cây trên đất.

- Diện tích 700m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 132, tờ bản đồ số 01 xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải theo GCNQSDĐ số C907972 do UBND huyện Ninh Hải cấp ngày 30/6/1994 cho hộ bà Lê Thị É (diện tích đo đạc thực tế là 655m^2). Đây là tài sản của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của bà Trương Thị Thắm vào năm 2011.

- 18 con cừu gồm 11 con nái và 07 con tơ theo lời trình bày của ông H.

- 02 hợp đồng bảo hiểm số 0400610001232 và số 03906100062207.

Tất cả tài sản trên hiện do ông H đang quản lý, trừ diện tích 655m^2 đất hiện nay bà đang trồng cỏ. Nay bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được nhận toàn bộ tài sản là diện tích đất 457m^2 gắn liền với căn nhà cấp 4, công trình phụ và diện tích đất

655m^2 để nuôi hai con. Ông H sẽ nhận 18 con cừu. Bà đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch lại cho ông H.

Quá trình lấy lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà Cao Thị Mỹ Tr rút lại yêu cầu giải quyết hai hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và không yêu cầu giải quyết cây trồng có trên thửa đất số 15 (nay là thửa đất số 88).

Về nợ chung:

- Nợ bà Nguyễn Thị Thu O (mẹ ruột bà Tr) số tiền 64.000.000đ. Đây là số tiền vợ chồng bà cùng đứng ra mượn bà O để xây nhà cấp 4.

- Nợ ông Hà Ngọc H1 (dượng của bà Tr) số tiền 80.000.000đ. Đây là số tiền vợ chồng còn nợ tiền làm cửa nhà cấp 4.

- Nợ ông Cao Văn S (em ruột bà Tr) số tiền 10.000.000đ. Ông H là người trực tiếp nhận số tiền này của ông S để mua tivi và các vật dụng trong gia đình.

Đây là những khoản nợ khi vợ chồng còn sống chung với nhau, bà yêu cầu ông H có nghĩa vụ cùng bà thanh toán các khoản nợ này.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Về tài sản chung:

- 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải. Riêng quyền sử dụng diện tích đất 457m^2 là tài sản của bà Lê Thị É cho riêng ông nhưng không làm giấy tờ. Sau khi ly hôn, ông trực tiếp quản lý nhà, đất này cho đến nay, còn bà Trúc và 02 con sống tại nhà mẹ ruột của bà Tr.

- 655m^2 đất thuộc thửa đất số 132, nay tương ứng với thửa 560, tờ bản đồ số 23 xã Xuân Hải, nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị Th vào năm 2011.

- 18 con cừu gồm 11 con nái và 07 con tơ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được nhận đàn cừu gồm 18 con và căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền diện tích đất 457m^2, ông sẽ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Tr. Riêng phần diện tích đất 457m^2 là tài sản của mẹ ruột cho riêng ông H khi vợ chồng còn sống chung với nhau nên ông không đồng ý chia.

Ông đồng ý với yêu cầu của bà Tr về việc rút yêu cầu chia trị giá 02 hợp đồng bảo hiểm và ông cũng không yêu cầu giải quyết cây trồng có trên thửa đất số 88.

Về nợ chung: Ông thừa nhận trước đây vợ chồng ông có nợ ông H1 130.000.000đ và nợ ông S 10.000.000đ, tuy nhiên vợ chồng đã cấn trừ số nợ này vào 16 con bò nên hiện nay vợ chồng ông không còn bất kỳ khoản nợ chung nào. Riêng đối với khoản nợ 64.000.000đ của bà O (mẹ vợ ông) thì ông không thừa nhận.

Quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu O trình bày: Năm 2010, khi H và Tr cưới nhau, bà có cho vợ chồng Tr 10 con bò. Năm 2016, đàn bò tăng lên 14 con, vợ chồng bà trực tiếp trông coi giùm đàn bò. Do chuẩn bị xây nhà, vợ chồng Tr bán dần đàn bò để mua vật liệu xây dựng. Mỗi lần bán bò, bà đều báo cho vợ chồng Tr biết. Vào tháng 4 âm lịch năm 2017, vợ chồng Tr bắt đầu xây nhà trên đất của mẹ chồng cho. Quá trình xây nhà, do nợ tiền gạch men nên bà đã đưa 30.000.000đ cho cháu H để trả tiền gạch. Bà nhờ ông Cao Kiến Nh (chồng bà) trực tiếp đưa cho bà Lê Thị É số tiền trên để cho cháu Ho mượn. Ngoài ra cháu H chở Tr trực tiếp đến nhà bà mượn thêm 10.000.000đ để trả tiền sơn nhà. Bà còn cho vợ chồng Tr mượn thêm 24.000.000đ để trả tiền làm cửa cho ông Hà Ngọc H1, vì mẹ con nên hai bên không làm giấy tờ, tổng cộng số tiền nợ là 64.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng cháu Tr có nghĩa vụ trả cho bà số tiền này.

2/ Ông Hà Ngọc H1 trình bày: Ông là dượng của Tr, thời điểm vợ chồng Tr xây nhà thì có gặp ông để đặt cửa, làm tủ bếp, đóng giường. Tổng trị giá là 130.000.000đ. Trong quá trình hoàn thiện nhà, vợ chồng Tr đã trả cho ông số tiền 50.000.000đ, số tiền còn lại đến nay vẫn chưa trả, vì con cháu nên hai bên không làm giấy tờ. Từ khi cất nhà xong cho đến nay, ông cũng chưa gặp vợ chồng cháu Tr để hỏi về việc đòi nợ hoặc hai bên gặp mặt để cấn trừ số nợ. Nay ông yêu cầu vợ chồng cháu Tr trả số nợ còn thiếu 80.000.000đ.

3/ Ông Cao Văn S trình bày: Ông là em trai của bà Tr, khi ông H xây nhà, ông có chuyển qua thẻ ATM cho ông H mượn 10.000.000đ. Ông H không gặp mặt ông để bàn về việc cấn trừ số nợ trên. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà Tr trả lại cho ông số tiền 10.000.000đ.

4/ Bà Lê Thị É trình bày: Bà là mẹ ruột của ông H, bà Tr khởi kiện ông H để yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đối với những tài sản khác, bà không có ý kiến. Riêng tài sản là diện tích đất 457m^2 có liên quan đến bà thì bà có ý kiến như sau: Diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải có nguồn gốc do Hợp tác xã An Hòa giao khoán cho hộ gia đình bà vào năm 1992. Thời điểm giao khoán có vợ chồng bà và 06 người con (trong đó có

Nguyễn Ngọc H). Ngày 29/3/2004, UBND huyện Ninh Hải cấp GCNQSDĐ số Q 268115 mang tên bà. Sau khi vợ chồng cháu Hoan kết hôn thì có về sống chung với bà một thời gian. Đến khoảng năm nào bà không nhớ, bà có cho vợ chồng ông H diện tích bao nhiêu cũng không nhớ để cất nhà ở nhưng với điều kiện chỉ ở mà không được bán, việc cho đất chỉ nói miệng. Nếu cháu H được nhận nhà, đất tại thửa đất trên thì bà không yêu cầu trả lại giá trị đất, nếu Tòa giao nhà, đất cho cháu Tr thì bà yêu cầu Tr phải trả lại cho bà giá trị đất theo giá thị trường. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà É thay đổi lời khai cho rằng thửa đất vợ chồng H đã xây nhà là bà cho riêng Hoan, bà É yêu cầu Tòa án giao nhà và đất trên cho H ở.

5/ Các con của bà Lê Thị É gồm Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Ngọc Ph, Nguyễn Ngọc L có ý kiến trình bày: Các anh chị có biết việc cha mẹ được cấp phát đất phần trăm diện tích đất màu và đất lúa nhưng không biết cụ thể bao nhiêu mét vuông. Trước đây, bà Lê Thị É có cho riêng ông Nguyễn Ngọc H diện tích đất để xây nhà, nhưng các anh chị không có ý kiến gì. Các anh chị đồng ý không tranh chấp diện tích đất 457m^2 với ông H, bà É. Nếu có phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ: Điều 33, điều 37, điều 59, điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 điều 28, điều 157, điều 165, điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn của bà Cao Thị Mỹ Tr. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc H1, ông Cao Văn S. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liễn quan bà Lê Thị É, bà Nguyễn Thị Thu O.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Cao Thị Mỹ Tr về việc giải quyết hai hợp đồng bảo hiểm số 0400610001123, số 03906100062207 và tài sản là cây trồng có trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 22. Bà Cao Thị Mỹ Tr được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Bà Cao Thị Mỹ Tr được quyền sử dụng thửa đất số 560, tờ bản đồ số 23 diện tích 655m^2 tọa lạc tại thôn An Hòa, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải (đất chuyên

trồng lúa nước) và quyền sử dụng một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 22, diện tích 457m^2 tọa lạc tại thôn An Hòa, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải (đất trồng cây hàng năm khác) và quyền sở hữu tài sản trên diện tích 457m^2 gồm: 01 Căn nhà cấp 4B diện tích 95,7m^2, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch hoa, tường xây gạch ốp gạch hoa cao 1,75m, thành xây gạch tô quét vôi, không đóng la phong trần, kèo gỗ, mái tôn kẽm, cửa gỗ. Gạch men ốp trong nhà diện tích 122m^2 và gạch men ốp ngoài sân 44,4m^2. Công trình phụ gắn với nhà: Nền trước hiên nhà, lát gạch hoa diện tích 14m^2. Mái hiện trước nhà, cột kèo sắt, tôn lạnh diện tích 30,8m^2. Nền mái che lát gạch hoa diện tích 40,05m^2. Mái che cột kèo sắt, tôn lạnh diện tích 44,8m^2. Cổng có 2 cánh cửa, khung sắt, cao 2,5m. Trụ cổng lát gạch hoa. Hàng rào lưới B40 có 26 trụ bê tông. Giàn tủ gỗ nhà bếp mua năm 2016. 01 cái giường kích thước (1,6 x 2m).

Ông Nguyễn Ngọc H được quyền sở hữu 18 con cừu.

Bà Cao Thị Mỹ Tr có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

4. Bà Cao Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc H số tiền chênh lệch chia tài sản chung 272.500.000^đ (Hai trăm bảy mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

5. Bà Cao Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ trả cho ông Hà Ngọc H1 40.000.000^đ (Bốn mươi triệu đồng), trả cho ông Cao Văn S 5.000.000^đ (Năm triệu đồng). Ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho ông Hà Ngọc H1 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng), trả cho ông Cao Văn S 5.000.000^d (Năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí định giá tài sản, lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/4/2021, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 457m^2 một phần thửa đất 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải cho ông được quyền sở hữu và xác định các khoản nợ là nợ riêng của bà Cao Thị Mỹ Tr.

Ngày 06/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị É kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không công nhận diện tích đất 430m^2 thuộc một phần thửa đất 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải là tài sản chung của ông H và

bà Tr, buộc ông H, bà Tr phải trả lại cho bà diện tích đất này. Ngày 14/6/2021, bà É có bản trình bày ý kiến xác định lại diện tích đất bà yêu cầu ông H, bà Tr trả lại là 457m^2 theo như quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị Mỹ Tr không rút đơn khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị É không rút hay thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Ngọc H rút một phần kháng cáo về khoản nợ chung.

Bà Trương Thị Th, Lê Thị É và các thành viên trong hộ trình bày: về quyền sử dụng đất diện tích đất 655m^2 thuộc thửa đất số 560, tờ bản đồ số 23 xã Xuân Hải có nguồn gốc được Nhà nước giao khoán cho hộ gia đình bà É, bà É phân chia cho ông Nguyễn Ngọc T. Năm 2011, sau khi ông T chết, bà Trương Thị Th là vợ ông T chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng H, Tr nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà É, bà Th và những thành viên trong hộ gia đình bà É gồm Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Ngọc Ph, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc C đều thừa nhận thửa đất 560 tờ bản đồ số 23 đã chuyển giao quyền sử dụng cho vợ chồng H.

Đối với diện tích đất 457m^2 một phần thửa đất 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc C tranh chấp không đồng ý việc bà É tặng cho quyền sử dụng đất của hộ cho ông H. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông C và các thành viên trong hộ đồng ý với việc bà É tặng cho riêng ông H quyền sử dụng đối với diện tích 457m^2 thuộc một phần thửa số 15 tờ bản đồ 22 và không tranh chấp. Hiện nay các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Q 268115 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh hải cấp 29/3/2004 số C 907972 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải cấp ngày 30/6/1994 bà É đang giữ và không cầm cố, thế chấp ở bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

Các đương sự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản, nợ chung và quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điều 300, khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị É nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H rút một phần yêu cầu kháng cáo về khoản nợ chung. Việc rút một phần yêu cầu kháng cáo là tự nguyện nên căn cứ khoản 3 điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về nợ chung của ông H. Đối với các yêu cầu kháng cáo khác, Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Về sự có mặt của đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn S được triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy đinh tại khoản 2 điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của các đương sự. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ninh hải là đúng quy định theo khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị É có nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận diện tích đất 457m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Tr và buộc vợ chồng ông H bà Tr trả lại cho bà É diện tích đất này, nhận thấy:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 268115 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh hải cấp 29/3/2004 nay là thửa số 88 tờ bản đồ số 22 là do Hợp tác xã giao khoán cho hộ bà Lê Thị É; Năm 2016, vợ chồng ông H bà Tr xây nhà, vật kiến trúc gắn liền trên toàn bộ diện tích đất.

Quá trình thu thập chứng cứ, lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn về diện tích đất và người được nhận tặng cho quyền sử dụng 457m^2 đất. Bà Tr cho rằng được bà É cho vợ chồng 150m^2 đất để xây dựng nhà, ông H và bà É đều cho rằng chỉ cho riêng ông H. Ngoài lời trình bày của bà É, ông H thì các đương sự không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc tặng cho quyền sử dụng đất để xác định tài sản riêng theo quy định tại khoản 1 điều 43, điều 46 Luật Hôn nhân gia đình. Bà Tr không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà É tặng cho vợ chồng

hay việc ông H nhập tài sản được tặng cho riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng, quá trình sử dụng đất từ năm 2016 đến nay ông H, bà Tr cũng không tiến hành đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất và thực tế hiện nay diện tích đất này vẫn do bà Lê Thị É đại diện cho hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc bà É tặng cho diện tích đất này chỉ nói miệng, quyền sử dụng đất liên quan đến hộ gia đình và cũng chưa hoàn tất thủ tục của giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó việc tặng cho diện tích đất 457m^2 giữa các đương sự chưa phát sinh hiệu lực theo quy định tại khoản 3 điều 188 luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, kháng cáo của bà É yêu cầu không công nhận diện tích đất 457m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Tr là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất diện tích 475m^2 là tài sản chung của vợ chồng bà Tr có trong thời kỳ hôn nhân là không có căn cứ phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bà É và các thành viên trong hộ gồm Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Ngọc Ph, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc C và người thừa kế của Nguyễn Ngọc T là bà Trương Thị Th đồng ý tặng cho diện tích đất trên cho riêng ông H sử dụng. Xét diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải là tài sản chung của hộ gia đình bà É và việc các thành viên trong hộ thống nhất tặng cho diện tích đất này cho ông H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H yêu cầu được nhận căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền trên diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 22 xã Xuân Hải, nhận thấy:

Cả hai bên đều có nhu cầu sử dụng căn nhà, ngoài căn nhà này ông Hoan không có chỗ ở nào khác, còn bà Tr sau khi ly hôn hiện đang tá túc nhà cha mẹ ruột. Như vậy, việc giao nhà cho bên nào cần xét đến quyền lợi mọi mặt của các bên. Xét căn nhà gắn liền vật kiến trúc là công trình xây dựng kết cấu kiên cố, không thể chia đôi cũng không thể giao cho bà Tr vì liên quan đến quyền sử dụng đất của ông H và hộ gia đình ông Hoan không muốn tiếp tục cho bà Tr ở trên đất. Hiện tại ông H là người đang quản lý, sử dụng nhà đất, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ông H cũng đã tạm thời giao cho bà Tr số tiền 200.000.000^đ để tạo lập chỗ ở mới. Do đó, việc giao cho ông H được quyền sở hữu căn nhà và các công trình phụ gắn liền, đồng thời hoàn trả giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà Tr là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng và không trái pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, ông H và bà Tr thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: Công sức đóng góp tạo lập vào khối tài sản chung của vợ chồng là

ngang nhau. Bà Tr được quyền sử dụng diện tích đất 655m^2 thửa đất số 560, tờ bản đồ số 23, xã Xuân Hải trị giá 32.750.000^đ. Ông H được quyền sở hữu 18 con cừu trị giá 38.280.000^đ; 01 căn nhà cấp 4B diện tích 95,7m^2 cùng các vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 22, xã Xuân Hải trị giá 416.051.000^đ; 01 giàn tủ bếp trị giá 20.000.000^đ; Phần tài sản ông H nhận có giá trị 474.331.000^đ. Đối với 01 giường gỗ kích thước 1,6m trị giá 4.800.000^đ, ông H đồng ý giao cho bà Tr sử dụng và không yêu cầu phân chia. Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu phân chia là 507.081.000^đ, ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Tr ½ giá trị chênh lệch chia tài sản là 220.791.500^đ. Bà Tr đã nhận số tiền 200.000.000^đ theo biên bản giao nhận tiền lập ngày 05/7/2021, số tiền còn lại 20.790.500^đ ông H sẽ giao sau khi thi hành án. Riêng đối với khoản nợ chung của ông Hà Ngọc H1 80.000.000^đ và Cao Văn S số tiền 10.000.000^đ, ông H, bà Tr thống nhất mỗi người có nghĩa vụ thanh toán ½ khoản nợ. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị É; Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về chia phần tài sản chung nên tiền án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại cho phù hợp. Ông Nguyễn Ngọc H và bà Cao Thị Mỹ Tr mỗi người phải chịu 12.677.000^đ án phí dân sự sơ thẩm, [Cách tính (507.081.000^đ : 2) x 5% = 12.677.000^đ (làm tròn số)]. Đồng thời phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.250.000^đ tương ứng với số tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông H 300.000^đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Bà É không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không hoàn tiền (thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí).

[6] Những nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 điều 28, điều 35, điều 147, điều 148, điều 157, điều 165, khoản 2 điều 244, điều 284, điều 289, điều 300, khoản 2 điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Các điều 33, điều 37, điều 43, điều 46, điều 59, điều 62 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 689 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 212, điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm đ khoản 1 điều 12, điều 27, điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H về khoản nợ chung của ông Cao Văn S và ông Hà Ngọc H1;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị É;

Công nhận tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất giữa hộ bà Lê Thị É và ông Nguyễn Ngọc H; Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Ngọc H, bà Cao Thị Mỹ Tr về chia tài sản, nợ chung sau ly hôn.

Sửa bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn của bà Cao Thị Mỹ Tr; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc H1, Cao Văn S; Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị É; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu O.

1.Công nhận sự tự nguyện tặng cho của hộ gia đình bà Lê Thị Én gồm các ông/bà: Lê Thị É, Nguyễn Thị Ngọc M, Nguyễn Ngọc Ph, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc C và người thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T là bà Trương Thị Th tặng cho ông Nguyễn Ngọc H quyền sử dụng đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22. Ông H được quyền sử dụng diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22 nay là một phần thửa số 88, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại thôn An Hòa, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Q 268115 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải cấp ngày 29/3/2004 tên chủ sử dụng bà Lê Thị É .

2.Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Ngọc H và bà Cao Thị Mỹ Tr về việc chia tài sản chung, nợ chung:

Giao cho ông Nguyễn Ngọc H được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4B diện tích 95,7m^2, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch hoa, tường xây gạch ốp gạch hoa cao 1,75m, thành xây gạch tô quét vôi, không đóng la phong trần, kèo gỗ, mái tôn kẽm, cửa gỗ cùng các công trình phụ gắn với nhà gồm: Nền trước hiên nhà lát gạch hoa diện tích 14m^2, mái hiên trước nhà, cột kèo sắt, tôn lạnh diện tích 30,8m^2; Nền mái che lát gạch hoa diện tích 40,05m^2; Mái che cột kèo sắt, tôn lạnh diện tích 44,8m^2; Cổng 2 cánh cửa, khung sắt, cao 2,5m; Hàng rào lưới B40 có 26 trụ bê tông. Toàn bộ nhà và công trình phụ nằm trên diện tích đất 457m^2 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 22, xã Xuân Hải; Giàn tủ gỗ nhà bếp và quyền sở hữu 18 con cừu gồm 11 con cừu nái, 07 con cừu tơ. Phần tài sản được nhận có giá trị 474.331.000^đ *(Bốn trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm ba mươi mốt ngàn đồng).*

Giao cho bà Cao Thị Mỹ Tr được quyền sở hữu 01 giường gỗ kích thước 1,6 m (không phân chia giá trị); quyền sử dụng thửa đất số 560, tờ bản đồ số 23 diện tích 655m^2 tọa lạc tại thôn An Hòa, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 907972 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải cấp ngày 30/6/1994, tên chủ sử dụng bà Lê Thị É. Phần tài sản được nhận có giá trị 32.750.000^đ *(Ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* .

Ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị Mỹ Tr số tiền chênh lệch chia tài sản chung còn lại là 20.790.500^đ *(Hai mươi triệu bảy trăm chín mươi ngàn năm trăm đồng).*

Bà Cao Thị Mỹ Tr, ông Nguyễn Ngọc H, bà Lê Thị É có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Các thửa đất có trích lục bản đồ địa chính ngày 02/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh Ninh Hải kèm theo.)

Về nợ chung: Bà Cao Thị Mỹ Tr và ông Nguyễn Ngọc H mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho cho ông Hà Ngọc H1 40.000.000^đ *(Bốn mươi triệu đồng)*, ông Cao Văn S 5.000.000^đ *(Năm triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.Về chi phí định giá: ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Cao Thị Mỹ Tr 1.100.000đ *(Một triệu một trăm ngàn đồng)* chi phi định giá ở cấp sơ thẩm.

4.Về án phí:

4.1.Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị Mỹ Tr, ông Nguyễn Ngọc H mỗi người phải chịu 12.677.000đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 2.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ, tổng là 14.927.000đ *(Mười bốn triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn đồng)*.Riêng bà Tr được khấu trừ vào số tiền 9.675.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021178 ngày 22/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, bà Tr còn phải nộp 5.252.000đ *(Năm triệu hai trăm năm mươi hai ngàn đồng)*.

Ông Hà Ngọc H1, ông Cao Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Hà Ngọc H1 số tiền 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021276 ngày 24/12/2019, hoàn trả cho ông Cao Văn S số tiền 250.000đ*(Hai trăm năm mươi ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021286 ngày 03/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

Bà Nguyễn Thị Thu O phải chịu 3.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.600.000đ *(Một triệu sáu trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021285 ngày 03/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, bà O còn phải nộp số tiền 1.600.000đ *(Một triệu sáu trăm ngàn đồng)*.

Bà Lê Thị É không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.2.Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc H 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024623 ngày 12/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

Bà Lê Thị É không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13/7/2021).

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Hàng Lâm Viên **Trần Thị Dịu** **Phạm Thị Anh Trang**

Nơi nhận:
- Đương sự (11);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện Ninh Hải (1);
- Chi cục THADS huyện Ninh Hải (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Anh Trang

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Dịu **Hàng Lâm Viên** **Phạm Thị Anh Trang**